

Số: **1290**/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **14** tháng **6** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vị trí/khu vực, số lượng và diện tích sử dụng đất
trong Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2022 của tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 16 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17
tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày
20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP
ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia
giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Chương trình phát triển nhà ở
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040;*

Căn cứ Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên: số 2222/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2021 phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên; số 4288/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2022 của tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1539/TTr-SXD ngày 10 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vị trí/khu vực, số lượng và diện tích sử dụng đất trong Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2022 của tỉnh Thái Nguyên, như sau:

1. Tại Quyết định 4288/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt:

- Vị trí/ khu vực, số lượng dự án Khu nhà ở, khu đô thị dự kiến thực hiện năm 2022 là 279 dự án, với tổng diện tích đất là 7.203,09ha.

- Vị trí/ khu vực, số lượng dự án nhà ở xã hội dự kiến thực hiện năm 2022 là 16 dự án, với tổng diện tích đất là 114,98ha.

- Vị trí/ khu vực, số lượng dự án Khu nhà ở tái định cư dự kiến thực hiện năm 2022 là 19 dự án, với tổng diện tích đất là 201,87ha.

2. Nay điều chỉnh như sau:

- Vị trí/ khu vực, số lượng dự án Khu nhà ở, khu đô thị dự kiến thực hiện năm 2022 là 290 dự án, với tổng diện tích đất là 6.680,16 ha.

- Vị trí/ khu vực, số lượng dự án nhà ở xã hội dự kiến thực hiện năm 2022 là 17 dự án, với tổng diện tích đất là 115,551ha.

- Vị trí/ khu vực, số lượng dự án Khu nhà ở tái định cư dự kiến thực hiện năm 2022 là 24 dự án, với tổng diện tích đất là 250,134 ha.

(chi tiết tại Phụ lục số I, II và III kèm theo)

3. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, số liệu trong hồ sơ trình phê duyệt; tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh năm 2022 đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CNN&XD, KT, KGVX.
CNN&XD/QĐ36/T6

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Việt Hùng

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHU VỰC/VỊ TRÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN
DỰ ÁN KHU NHÀ Ở, KHU ĐÔ THỊ NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2022 của UBND tỉnh)

STT	Vị trí/ Khu vực	Theo Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 31/12/2021		Sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	
I	Thành phố Sông Công	54	2.011,96	43	1.060,81	
<i>Dự án nằm trên một đơn vị hành chính</i>						
1	Phường Cải Đan	7	144,95	6	96,79	
2	Phường Phố Cò	8	220,87	4	88,95	
3	Xã Bá Xuyên	4	100,6	3	63,05	
4	Phường Châu Sơn	3	335,54	3	132,37	
5	Xã Bình Sơn	2	525,72	2	280,39	
6	Xã Tân Quang	10	319,92	6	103,08	
7	Phường Bách Quang	7	79,82	6	53,41	
8	Phường Lương Sơn	6	110,60	3	52,77	
9	Phường Thắng Lợi	3	18,00	3	7,78	
<i>Dự án nằm trên nhiều đơn vị hành chính</i>						
10	Phường Cải Đan và phường Bách Quang	2	41,02	3	39,72	
11	Xã Tân Quang và Phường Lương Sơn	1	46,62	1	46,62	
12	Phường Bách Quang, xã Tân Quang và xã Bá Xuyên	1	68,3	1	68,3	
13	Phường Châu Sơn và xã Bá Xuyên	0	0	1	18,5	
14	Phường Bách Quang và xã Tân Quang	0	0	1	9,08	

STT	Vị trí/ Khu vực	Theo Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 31/12/2021		Sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	
II	Thành phố Phổ Yên	49	1.245,62	51	1.245,62	
<i>Dự án nằm trên một đơn vị hành chính</i>						
1	Phường Đồng Tiến	4	56,16	4	56,16	
2	Xã Tân Hương	6	96,3	6	85,52	
3	Phường Ba Hàng	6	78,68	6	78,68	
4	Xã Hồng Tiến	3	98,2	3	98,2	
5	Xã Tiên Phong	2	65	2	65	
6	Xã Đông Cao	5	166,8	5	166,8	
7	Xã Thành Công	4	160,7	4	160,7	
8	Xã Nam Tiến	5	126,6	5	126,6	
9	Xã Đắc Sơn	1	16,47	1	16,47	
10	Xã Tân Phú	1	9	1	9	
11	Xã Trung Thành	1	4,2	1	4,2	
<i>Dự án nằm trên nhiều đơn vị hành chính</i>						
12	Xã Nam Tiến và Phường Ba Hàng	4	109,24	4	106,12	
13	Phường Ba Hàng và xã Hồng Tiến	1	18,2	1	18,2	
14	Xã Nam Tiến và xã Đắc Sơn	3	146,48	3	146,48	
15	Phường Bãi Bông và phường Đồng Tiến	1	11,58	1	11,58	
16	Xã Đông Cao và xã Tân Hương	1	36	1	32,08	
17	Xã Đông Cao và xã Tân Phú	1	46,01	1	46,01	

STT	Vị trí/ Khu vực	Theo Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 31/12/2021		Sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	
18	Phường Nam Tiến và Phường Tân Hương	0	0	2	17,82	
III	Huyện Phú Bình	24	292,29	44	720,51	
<i>Dự án nằm trên một đơn vị hành chính</i>						
1	Thị trấn Hương Sơn	4	43,05	4	44,75	
2	Xã Diêm Thụy	4	50,66	6	146,78	
3	Xã Kha Sơn	3	52,15	5	72,46	
4	Xã Nga My	2	14,88	2	15,5	
5	Xã Thượng Đình	2	24,6	2	15,95	
6	Xã Hà Châu	1	7,04	1	7,04	
7	Xã Nhã Lộng	1	3,32	0	0	
8	Xã Tân Kim	1	9,1	1	9,1	
9	Xã Tân Thành	1	5,5	1	5,5	
10	Xã Lương Phú	1	10,2	1	10,28	
11	Xã Tân Đức	1	9,85	3	36,85	
12	Xã Bảo Lý	0	0	1	12	
13	Xã Xuân Phương	0	0	3	99	
14	Xã Tân Hòa	0	0	1	34	
15	Xã Úc Kỳ	0	0	1	12	
16	Xã Tân Khánh	0	0	1	17,5	
<i>Dự án nằm trên nhiều đơn vị hành chính</i>						
17	Xã Nga My và xã Hà Châu	1	10,77	1	10,77	
18	Xã Úc Kỳ và xã Nga My	1	45	1	45	

STT	Vị trí/ Khu vực	Theo Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 31/12/2021		Sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	
19	Xã Kha Sơn và Thị trấn Hương Sơn	1	6,17	1	4,3	
20	Thị trấn Hương Sơn và xã Xuân Phương	0	0	3	42,7	
21	Xã Tân Hòa và xã Lương Phú	0	0	1	20	
22	Xã Diêm Thụy, xã Thượng Đình và xã Nhã Lộ	0	0	1	20	
23	Thị trấn Hương Sơn, xã Xuân Phương và xã Nga My	0	0	2	22,33	
24	Xã Kha Sơn và xã Nga My	0	0	1	16,7	

Phụ lục II

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHU VỰC/VỊ TRÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN
DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2022 của UBND tỉnh)

STT	Vị trí/ Khu vực	Theo Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 31/12/2021		Sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	
I	Thành phố Thái Nguyên	3	10,30	4	10,871	
<i>Dự án nằm trên một đơn vị hành chính</i>						
1	Quỹ đất 20% tại dự án Khu nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	1	3,87	1	3,87	
2	Quỹ đất 20% tại dự án Khu đô thị hồ Xương Rồng	1	3,60	1	3,60	
3	Quỹ đất 20% tại dự án Thái Hưng Eco City	1	2,83	1	2,83	
4	Phường Quang Vinh	0	0	1	0,571	

Phụ lục III

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHU VỰC/VỊ TRÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN
DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CƯ NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2022 của UBND tỉnh)

STT	Vị trí/ Khu vực	Theo Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 31/12/2021		Sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	
I	Huyện Phú Bình	1	6,1	5	53,33	
<i>Dự án nằm trên một đơn vị hành chính</i>						
1	Xã Diêm Thụy	1	6,1	1	6,1	
2	Thị trấn Hương Sơn	0	0	2	15,46	
3	Xã Tân Hòa	0	0	1	13,72	
<i>Dự án nằm trên nhiều đơn vị hành chính</i>						
4	Xã Tân Hòa và xã Tân Thành	0	0	1	18,05	
II	Huyện Đại Từ	4	51,30	5	52,334	
<i>Dự án nằm trên một đơn vị hành chính</i>						
1	Thị trấn Quân Chu	1	2,3	1	2,3	
2	Xã Cát Nê	1	17,5	1	17,5	
3	Xã Ký Phú	1	3	1	3	
4	Xã Tân Thái	1	28,5	1	28,5	
5	Xã Quân Chu	0	0	1	1,034	